

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TRƯỜNG GIA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TRƯỜNG GIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG GIA INVEST AND TRADING DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108879717

3. Ngày thành lập: 30/08/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 838 đường Bạch Đằng, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò Chi tiết: - Chăn nuôi trâu, bò để sản xuất giống; - Sản xuất tinh dịch trâu, bò. - Chăn nuôi trâu, bò thịt; cày kéo; - Sản xuất sữa nguyên chất từ bò và trâu sữa;	0141
2.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
3.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
4.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn Chi tiết: - Chăn nuôi lợn để sản xuất giống; - Sản xuất tinh dịch lợn - Chăn nuôi lợn thịt, lợn sữa.	0145
5.	Chăn nuôi gia cầm Chi tiết: - Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm; - Chăn nuôi gà; - Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng; - Chăn nuôi gia cầm khác;	0146
6.	Chăn nuôi khác Chi tiết: - Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng; - Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong; - Nuôi tằm, sản xuất kén tằm; - Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi.	0149
7.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp Chi tiết: Gieo trồng kết hợp với chăn nuôi gia súc như hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trong các đơn vị trồng trọt mà không có hoạt động nào chiếm hơn 66% giá trị sản xuất của đơn vị.	0150
8.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161

9.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
10.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
11.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
12.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
13.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
14.	Khai thác gỗ	0220
15.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ Chi tiết: - Khai thác luồng, vầu, tre, nứa, cây đặc sản, song, mây,... - Khai thác sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây từ cây lâm nghiệp, cây lâm nghiệp đặc sản... - Khai thác gỗ cảnh, củi.	0231
16.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ Chi tiết: - Thu nhặt hoa quả, rau hoang dại như trám, quả mọng, quả hạch, quả dầu, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên; - Thu nhặt các sản phẩm khác từ rừng tự nhiên...	0232
17.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
18.	Khai thác thủy sản biển	0311
19.	Khai thác thủy sản nội địa Chi tiết: - Đánh bắt cá, tôm, thủy sản khác ở đầm, phá, ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng trong đất liền; - Thu nhặt các loại sinh vật sống trong môi trường nước ngọt, lợ trong đất liền dùng làm nguyên liệu.	0312
20.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
21.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
22.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
23.	Khai thác và thu gom than non	0520
24.	Khai thác dầu thô	0610
25.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
26.	Khai thác quặng sắt	0710
27.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
28.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
29.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
30.	Khai thác muối	0893
31.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
32.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010

33.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết: - Chế biến và bảo quản cá, tôm, cua và loài thân mềm; làm lạnh, sấy khô, hun khói, ướp muối, ngâm trong nước muối, đóng gói... - Sản xuất các sản phẩm cá, tôm cua và các loài động vật thân mềm; cá nấu chín, cá khúc, cá rán, trứng cá muối, phụ phẩm trứng cá muối... - Sản xuất các thức ăn cho người hoặc súc vật từ cá; - Sản xuất các thức ăn từ cá và các động vật sống dưới nước khác không dùng cho người. - Hoạt động của các tàu tham gia việc chế biến, bảo quản cá; - Chế biến rong biển.	1020
34.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
35.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
36.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
37.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
38.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
39.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
40.	Sản xuất đường	1072
41.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
42.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
43.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
44.	Sản xuất chè	1076
45.	Sản xuất cà phê	1077
46.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất súp và nước xuyết; - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; - Sản xuất dấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo; - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi. - Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã); - Sản xuất men bia; - Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm; - Sản xuất sữa tách bơ và bơ; - Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng; - Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt; - Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo; - Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến; - Sản xuất thực phẩm chức năng.	1079
47.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
48.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
49.	Sản xuất rượu vang	1102
50.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
51.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
52.	Sản xuất sợi	1311
53.	Sản xuất vải dệt thoi	1312

54.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
55.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
56.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
57.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
58.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
59.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Nhiên liệu cho ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. - Bán lẻ dầu, mỡ bôi trơn và sản phẩm làm mát động cơ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.	4730
60.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
61.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
62.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
63.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
64.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
65.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
66.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
67.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
68.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
69.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
70.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
71.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
72.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773

73.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
74.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
75.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
76.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ	4784
77.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: - Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu, lưu động hoặc tại chợ (Trừ hoạt động đấu giá)	4789
78.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
79.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
80.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
81.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng xe buýt để đưa đón công nhân, học sinh theo lịch trình, giờ cố định, các điểm đỗ cố định để đón, trả khách.	4929
82.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
83.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	4932
84.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; - Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); - Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác; - Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác	4933
85.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
86.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
87.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
88.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
89.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
90.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222

91.	Bốc xếp hàng hóa Chi tiết: - Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt; - Bốc xếp hàng hóa đường bộ; - Bốc xếp hàng hóa cảng biển; - Bốc xếp hàng hóa cảng sông; - Bốc xếp hàng hóa cảng hàng không; - Bốc xếp hàng hóa loại khác;	5224
92.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
93.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa, ô tô, tàu thủy; - Logistics (trừ vận tải hàng không);	5229
94.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: - Khách sạn; - Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
95.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610(Chính)
96.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
97.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.	5629
98.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ quán bar, vũ trường)	5630
99.	Hoạt động hậu kỳ	5912
100.	Hoạt động chiếu phim	5914
101.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
102.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
103.	Lập trình máy vi tính	6201
104.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
105.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
106.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
107.	Cổng thông tin (Trừ cổng thông tin báo chí)	6312
108.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Trừ đấu giá, định giá bất động sản)	6820
109.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ tư vấn pháp luật, thuế, kế toán)	7020
110.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc - Hoạt động đo đạc và bản đồ - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước	7110
111.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
112.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211

113.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
114.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
115.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
116.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
117.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo trên không)	7310
118.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
119.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
120.	Hoạt động thú y	7500
121.	Cho thuê xe có động cơ	7710
122.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
123.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính, - Sản xuất nhãn hiệu, băng rôn... - Sản xuất đồ tia trang trí: vải viền, quả tua, - Sản xuất nỉ, - Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viền đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí, - Sản xuất tấm dệt được tẩy, được phủ hoặc tráng nhựa, - Sản xuất sợi kim loại hoá hoặc dây thừng và dây cao su có lớp nguyên liệu dệt phủ ngoài, sợi dệt được tráng, phủ hoặc bọc bằng cao su hoặc nhựa, - Sản xuất vải bố làm lớp xe bằng sợi nhân tạo có độ bền cao, - Sản xuất các loại vải được tráng hoặc xử lý khác nhau như: quần áo đi săn, vải dùng cho họa sĩ, vải thô và các loại vải hồ cứng..., - Sản xuất các sản phẩm dệt khác: mạng đèn măng sông, - Sản xuất ống phun nước, băng chuyền, băng tải (bất kể chúng được tăng cường bằng kim loại hoặc vật chất khác hay không), - Sản xuất vải lót máy móc, - Sản xuất vải quần áo dễ co giãn, - Sản xuất vải dùng vẽ tranh sơn dầu và vải vẽ kỹ thuật, - Sản xuất dây giày, - Sản xuất bông đánh phấn và găng tay, - May bao đựng gạo, vest sô quần áo	1399
124.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
125.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
126.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
127.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
128.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
129.	Sản xuất giày, dép	1520
130.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
131.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
132.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622

133.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
134.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
135.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
136.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
137.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình và sản phẩm chèn lót bằng xenlulo như: + Giấy ăn, giấy lau chùi, + Băng vệ sinh và khăn lau vệ sinh, tã giấy cho trẻ sơ sinh, + Cốc, chén đĩa, khay bằng giấy. - Sản xuất các đồ dệt chèn lót và sản phẩm chèn lót như: Giấy vệ sinh, băng vệ sinh; - Sản xuất giấy viết, giấy in; - Sản xuất giấy in cho máy vi tính; - Sản xuất giấy tự copy khác; - Sản xuất giấy nền và giấy than; - Sản xuất giấy phết hồ sẵn và giấy dính; - Sản xuất phong bì, bưu thiếp; - Sản xuất sổ sách, sổ kế toán, bìa rời, album và các đồ dùng văn phòng phẩm tương tự dùng trong giáo dục và thương mại; - Sản xuất hộp, túi, túi dệt, giấy tóm tắt bao gồm sự phân loại đồ dùng văn phòng phẩm bằng giấy; - Sản xuất giấy dán tường và giấy phủ tường tương tự bao gồm giấy có phủ chất dẻo và giấy dán tường có sợi dệt; - Sản xuất nhãn hiệu; - Sản xuất giấy lọc và bìa giấy; - Sản xuất ống chỉ, suốt chỉ bằng giấy và bìa giấy; - Sản xuất khay đựng trứng và các sản phẩm đóng gói khác được đúc sẵn; - Sản xuất giấy mới từ giấy phế thải; - Sản xuất vàng mã các loại.	1709
138.	In ấn	1811
139.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
140.	Sản xuất than cốc	1910
141.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
142.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
143.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
144.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
145.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp Chi tiết: - Sản xuất thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, thuốc diệt côn trùng gặm nhấm, thuốc diệt cỏ; - Sản xuất các sản phẩm chống mọc mầm, máy điều chỉnh tốc độ phát triển của cây; - Sản xuất chất tẩy uế (cho nông nghiệp và cho các mục đích sử dụng khác); - Sản xuất các sản phẩm hoá nông khác chưa phân vào đâu.	2021
146.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
147.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
148.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030

149.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
150.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
151.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su thiên nhiên và cao su tổng hợp, cao su chưa lưu hoá hoặc đã lưu hoá hoặc đã làm cứng như: + Đĩa cao su, tấm, mảnh, thanh cao su, + Ống, vòi cao su, + Sản xuất băng tải, băng truyền bằng cao su, + Đồ dùng vệ sinh bằng cao su: Dụng cụ tránh thai cao su, chai chườm nước nóng, + Quần áo bằng cao su (nếu quần áo được sản xuất bằng cách gắn dán, chứ không phải khâu), + Tấm phủ sàn bằng cao su, + Cáp và sợi cao su, + Sợi cao su hoá, + Vòng, thiết bị phụ và chất gắn bằng cao su, + Trục cán bằng cao su, + Đệm hơi cao su, + Sản xuất bóng bay. - Sản xuất chổi cao su; - Sản xuất ống cao su cứng; - Sản xuất lược cao su, lô cuốn tóc cao su và đồ tương tự. - Sản xuất nguyên liệu sửa chữa cao su; - Sản xuất sản phẩm dệt được tráng, phủ cao su với cao su là thành phần chính; - Đệm nước cao su; - Túi tắm bằng cao su; - Quần áo lặn bằng cao su; - Các vật dùng trong sinh hoạt tình dục bằng cao su. - Sản xuất thảm từ cao su lỗ.	2219
152.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
153.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
154.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
155.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
156.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác Chi tiết: - Sản xuất bộ đồ ăn bằng sứ và các vật dụng khác trong nhà và nhà vệ sinh; - Sản xuất các tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gốm khác; - Sản xuất các sản phẩm cách điện và các đồ đặc cố định trong nhà cách điện bằng gốm; - Sản xuất các sản phẩm trong phòng thí nghiệm, hoá học và các sản phẩm công nghiệp; - Sản xuất chai, lọ, bình và các vật dụng tương tự cùng một loại được sử dụng cho việc vận chuyển và đóng gói hàng hóa; - Sản xuất đồ nội thất bằng gốm; - Sản xuất các sản phẩm bằng gốm chưa được phân vào đâu.	2393
157.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển - Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu	7730
158.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810

159.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
160.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: - Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước - Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài	7830
161.	Đại lý du lịch	7911
162.	Điều hành tua du lịch	7912
163.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
164.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
165.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
166.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
167.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
168.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
169.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
170.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
171.	Dịch vụ đóng gói	8292
172.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Luật Thương mại 2005)	8299
173.	Giáo dục nhà trẻ	8511
174.	Giáo dục mẫu giáo	8512
175.	Giáo dục tiểu học	8521
176.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
177.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
178.	Đào tạo sơ cấp	8531
179.	Đào tạo trung cấp	8532
180.	Đào tạo cao đẳng	8533
181.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
182.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
183.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; - Dạy bay; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
184.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560

185.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...; - Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; - Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; - Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; - Hoạt động của các phòng hát karaoke.	9329
186.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
187.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
188.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
189.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
190.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
191.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
192.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
193.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
194.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
195.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
196.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
197.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
198.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
199.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
200.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
201.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất bột đá, đá mài hoặc đá đánh bóng và các sản phẩm tự nhiên, nhân tạo bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp (ví dụ giấy cát); - Sản xuất sợi và tấm dệt khoáng phi kim loại, quần áo, mũ, giày dép, giấy, dây bện, dây thừng... - Sản xuất các nguyên liệu mài và các đồ không lắp khung của các sản phẩm đó với nguyên liệu khoáng hoặc xen lu lô; - Sản xuất vật liệu cách điện khoáng sản như: Sản xuất len xỉ, len đá, len khoáng sản tương tự, chất khoáng bón cây, đất sét và các nguyên liệu cách âm, cách nhiệt, thẩm âm; - Sản xuất các sản phẩm từ khoáng khác như: Mica và các sản phẩm từ mica, than bùn, than chì (không phải sản phẩm điện); - Sợi các bon và graphit và các sản phẩm từ sợi các bon (trừ các thiết bị điện).	2399
202.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
203.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng miếng)	2420

204.	Đúc sắt, thép	2431
205.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng miếng)	2432
206.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
207.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
208.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
209.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
210.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
211.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
212.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	2599
213.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
214.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
215.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
216.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
217.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
218.	Sản xuất đồng hồ	2652
219.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
220.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
221.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
222.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
223.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
224.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác Chi tiết: Sản xuất dây và cáp sợi tách biệt từ sắt, đồng, nhôm.	2732
225.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
226.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
227.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
228.	Sản xuất thiết bị điện khác Chi tiết: Sản xuất các thiết bị điện hỗn hợp khác không phải là máy phát, mô tơ hay máy truyền tải điện năng, pin, ắc quy, dây dẫn, thiết bị có dây dẫn, thiết bị chiếu sáng và thiết bị điện gia dụng	2790
229.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
230.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
231.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
232.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814

233.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
234.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
235.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
236.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
237.	Sản xuất máy thông dụng khác Chi tiết: - Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu; - Sản xuất máy điều hoà nhiệt độ, dùng cho cả mô tô; - Sản xuất quạt không dùng cho gia đình; - Sản xuất máy cân dùng trong gia đình như: cân hành lý, cân khác... - Sản xuất máy lọc và máy tinh chế, máy móc cho hoá lỏng; - Sản xuất thiết bị cho việc phun, làm phân tán chất lỏng hoặc bột như: Súng phun, bình cứu hoả, máy phun luồng cát, máy làm sạch hơi... - Sản xuất máy đóng gói như: Làm đầy, đóng, dán, đóng bao và máy dán nhãn... - Sản xuất máy làm sạch hoặc sấy khô chai cho sản xuất đồ uống; - Sản xuất thiết bị chưng cất và tinh cất cho tinh chế dầu, hoá chất công nghiệp, công nghiệp đồ uống... - Sản xuất máy chuyển nhiệt; - Sản xuất máy hoá lỏng khí và gas; - Sản xuất máy cung cấp gas; - Sản xuất máy cán láng hoặc máy cuộn và trục lăn (trừ cho kim loại và thủy tinh); - Sản xuất máy ly tâm (trừ máy tách kem và sấy khô quần áo); - Sản xuất miếng đệm và miếng hàn tương tự được làm từ kim loại hỗn hợp hoặc lớp kim loại đỏ; - Sản xuất máy bán hàng tự động; - Sản xuất các bộ phận cho máy có những mục đích chung; - Sản xuất quạt thông gió (quạt đầu hồi, quạt mái); - Sản xuất dụng cụ đo, máy cầm tay tương tự, dụng cụ cơ khí chính xác (trừ quang học); - Sản xuất thiết bị hàn không dùng điện.	2819
238.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
239.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
240.	Sản xuất máy luyện kim	2823
241.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
242.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
243.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
244.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng	2829
245.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
246.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
247.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
248.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092

249.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: - Sản xuất xe kéo bằng động vật: Xe lừa kéo, xe trâu bò kéo...; - Xe cút kít, xe kéo tay, xe đẩy trong siêu thị và các loại tương tự.	3099
250.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
251.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
252.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
253.	Sản xuất nhạc cụ	3220
254.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
255.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
256.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
257.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
258.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
259.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
260.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
261.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
262.	Trồng lúa	0111
263.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác Chi tiết: Các hoạt động gieo trồng ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như: lúa mỳ, lúa mạch, cao lương, kê.	0112
264.	Trồng cây lấy củ có chất bột Chi tiết: Các hoạt động gieo trồng các loại cây lấy củ có hàm lượng tinh bột cao như: khoai lang, khoai tây, sắn, khoai nước, khoai sọ, củ từ, dong riềng...	0113
265.	Trồng cây mía	0114
266.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
267.	Trồng cây lấy sợi	0116
268.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
269.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
270.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: - Trồng cây gia vị hàng năm; - Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm; - Trồng cây hàng năm khác còn lại;	0119
271.	Trồng cây ăn quả Chi tiết: - Trồng nho; - Trồng cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; - Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác; - Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo; - Trồng nhãn, vải, chôm chôm; - Trồng cây ăn quả khác;	0121
272.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
273.	Trồng cây điều	0123
274.	Trồng cây hồ tiêu	0124

275.	Trồng cây cao su	0125
276.	Trồng cây cà phê	0126
277.	Trồng cây chè	0127
278.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
279.	Trồng cây lâu năm khác	0129
280.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
281.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
282.	Sửa chữa thiết bị khác Chi tiết: - Sửa chữa lưới đánh bắt cá, bao gồm cả phục hồi; - Sửa chữa dây, đòn bẫy, buồm, mái che; - Sửa chữa các túi để đựng phân bón và hoá chất; - Sửa chữa hoặc tân trang các tấm gỗ pallet kê hàng hóa, các thùng hoặc thùng hình ống trên tàu và các vật dụng tương tự; - Sửa chữa máy bắn bóng và máy chơi game dùng tiền xu khác, thiết bị chơi bowling và các vật dụng tương tự; - Phục hồi đàn organ và nhạc cụ tương tự.	3319
283.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
284.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
285.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
286.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
287.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
288.	Thu gom rác thải độc hại	3812
289.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
290.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
291.	Tái chế phế liệu	3830
292.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
293.	Xây dựng nhà để ở	4101
294.	Xây dựng nhà không để ở	4102
295.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
296.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
297.	Xây dựng công trình điện	4221
298.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
299.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
300.	Xây dựng công trình thủy	4291
301.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
302.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
303.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. - Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).	4299
304.	Phá dỡ	4311

305.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
306.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
307.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
308.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
309.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
310.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
311.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
312.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
313.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
314.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
315.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
316.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
317.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
318.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
319.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
320.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột...	4632
321.	Bán buôn đồ uống	4633
322.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
323.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
324.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn va li, túi, cặp, túi, ví, thắt lưng, hàng du lịch... bằng da, giả da và bằng các chất liệu khác. - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu;	4649
325.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
326.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652

327.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
328.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
329.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan	4661
330.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng)	4662
331.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vécni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;	4663
332.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;	4669
333.	Bán buôn tổng hợp	4690
334.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
335.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4719
336.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
337.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
338.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
339.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724

6. Vốn điều lệ: 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 900.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRƯƠNG HOÀNG DIỆU LINH	220, tổ 21, tập thể Văn Công, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	540.000	5.400.000.000	60,000	000187000012	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	540.000	5.400.000.000	60,000		
2	ĐẶNG THỊ THU HÀ	220, tập thể Văn Công, tổ 1, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	180.000	1.800.000.000	20,000	012313823	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	180.000	1.800.000.000	20,000		

3	TRƯƠNG XUÂN NGHIÊM	P204 nhà A, tập thể UBTDĐT phố Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	180.000	1.800.000.000	20,000	013656778	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	180.000	1.800.000.000	20,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRƯƠNG HOÀNG DIỆU LINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/10/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 000187000012

Ngày cấp: 29/02/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 220, tổ 21, tập thể Văn Công, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 220, tổ 21, tập thể Văn Công, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội